

Số: 21 /NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 11 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách Thành phố năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
KHÓA XII - KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các Văn
bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh
Đắk Lắk về việc bổ sung kinh phí năm 2021 cho các đơn vị;*

*Căn cứ Quyết định số 2943/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh
Đắk Lắk về việc bổ sung ngân sách có mục tiêu năm 2021 cho thành phố Buôn Ma
Thuột;*

*Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hội
đồng Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột Khóa XI - Kỳ họp thứ Mười Một về dự
toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 thành phố Buôn Ma Thuột;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 400/TTr-UBND ngày 04/11/2021 của UBND
Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách thành phố Buôn Ma
Thuột năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 187 /BC-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2021
của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng Nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của
Đại biểu Hội đồng Nhân dân Thành phố tại Kỳ họp,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách
Thành phố năm 2021, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp Thành phố:

a) Sự nghiệp giáo dục:

- Điều chỉnh giảm dự toán năm 2021, số tiền: 5.759.000.000 đồng (Năm tỷ,
bảy trăm năm mươi chín triệu đồng chẵn), cụ thể:

+ Dự toán chi tập trung của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố:
3.095.000.000 đồng (bao gồm: Kinh phí chờ xét duyệt biên chế, điều chỉnh tăng
phụ cấp thâm niên: 2.236.000.000 đồng; thanh toán nợ, sửa chữa sửa chữa mới
(ngành 070-071): 640.000.000 đồng; chi nghiệp vụ chuyên môn: 150.000.000 đồng;
kinh phí trả nợ công trình: Làm mới giếng khoan, đài nước tại điểm học buôn Kbu
và thôn Tự Thành, trường Mầm non Hòa Khánh: 69.000.000 đồng)

+ Dự toán chi lương và thưởng xuyên của các trường học do bị giảm chỉ tiêu biên chế: 1.785.000.000 đồng.

+ Sử dụng nguồn Cải cách tiền lương của các trường trung học cơ sở (nguồn trích 40% từ nguồn thu học phí để tạo nguồn CCTL): 879.000.000 đồng.

- Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021 cho các trường tiểu học, trung học cơ sở để thanh toán truy lĩnh tăng lương định kỳ: 5.759.000.000 đồng (Năm tỷ, bảy trăm năm mươi chín triệu đồng chẵn).

(Nội dung chi tiết theo phụ lục số 01, 04 đính kèm)

b) Kinh phí phục vụ Diễn tập phòng thủ Thành phố Buôn Ma Thuột, công tác cấp căn cước công dân và nhiệm vụ liên quan đến phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19:

- Điều chỉnh giảm dự toán năm 2021, số tiền: 2.758.446.301 đồng (Hai tỷ, bảy trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi sáu ngàn, ba trăm không một đồng), cụ thể:

+ Giảm kinh phí Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026: 1.850.618.731 đồng.

+ Giảm kinh phí chi khác ngân sách cấp thành phố: 591.828.000 đồng.

+ Giảm dự toán phòng Dân tộc Thành phố: 315.999.570 đồng.

- Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021 cho các đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2021: 2.758.446.301 đồng (Hai tỷ, bảy trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi sáu ngàn, ba trăm không một đồng), cụ thể:

+ Ban Chỉ huy Quân sự Thành phố (kinh phí Diễn tập khu vực phòng thủ Thành phố): 1.201.713.000 đồng.

+ Công an Thành phố: : 374.007.000 đồng (kinh phí Diễn tập khu vực phòng thủ Thành phố: 92.887.000 đồng; cấp căn cước công dân: 281.120.000 đồng).

+ Đài Truyền thanh – Truyền hình Thành phố (thanh toán tiền lương, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho bà Ngô Thị Kim Huệ từ tháng 01/2019 đến tháng 9/2021): 127.000.000 đồng.

+ UBND Xã Hòa Phú (sửa chữa nhà làm việc của Công ty cổ phần đường bộ Đắk Lắk tại xã Hòa Phú để làm chốt kiểm soát dịch bệnh Covid-19): 368.726.731 đồng.

+ Hội Nông dân Thành phố (bổ sung lương ông Huỳnh Văn Bộ - Chủ tịch Hội Nông dân Thành phố): 171.000.000 đồng.

+ Ban quản lý chợ Buôn Ma Thuột (thay mới hệ thống dẫn nước phòng cháy, chữa cháy tại chợ Tân An): 200.000.000 đồng.

+ Trạm Khuyến nông Thành phố (bổ sung lương và chi thưởng xuyên cho bà H'Blóc Niê): 27.000.000 đồng

+ Văn phòng HĐND và UBND Thành phố (điều chuyển kinh phí của Phòng Dân tộc về cho Văn phòng HĐND và UBND Thành phố do sáp nhập đơn vị): 288.999.570 đồng

(Nội dung chi tiết theo phụ lục số 02 đính kèm)

c) Điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương tại các đơn vị dự toán về ngân sách cấp thành phố (nguồn thu chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021).

- Điều chỉnh giảm nguồn cải cách tiền lương tại các đơn vị dự toán năm 2021 (nguồn thu chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021): 21.619.708.499 đồng (Hai mươi một tỷ, sáu trăm mười chín triệu, bảy trăm không tám ngàn, bốn trăm chín mươi chín đồng).

- Bổ sung nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp thành phố năm 2021: 21.619.708.499 đồng (Hai mươi một tỷ, sáu trăm mười chín triệu, bảy trăm không tám ngàn, bốn trăm chín mươi chín đồng).

2. Bổ sung dự toán chi ngân sách thành phố năm 2021 cho các đơn vị dự toán, dự phòng ngân sách cấp thành phố và bổ sung ngân sách có mục tiêu cho UBND các phường, xã, số tiền: 40.435.891.000 đồng (Bốn mươi tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi một ngàn đồng chẵn), từ các nguồn ngân sách cụ thể như sau:

a) Từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách thành phố năm 2021: 37.417.575.000 đồng.

b) Từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 (nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách thành phố năm 2020): 2.002.794.000 đồng.

c) Từ nguồn kết dư ngân sách cấp thành phố năm 2020 (nguồn sử dụng đất): 794.522.000 đồng.

d) Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp thành phố năm 2021: 221.000.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục số 05 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Hội đồng nhân dân Thành phố giao Ủy ban Nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này; báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết tại các kỳ họp Hội đồng Nhân dân Thành phố.

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết, đề nghị UBND Thành phố căn cứ vào tình hình thu ngân sách, chỉ đạo điều hành chi ngân sách đảm bảo tính cân đối ngân sách theo qui định.

- Giao Thường trực Hội đồng Nhân dân, các Ban của Hội đồng Nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng Nhân dân và Đại biểu Hội đồng Nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột khóa XII, kỳ họp Chuyên đề thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (để thực hiện);
- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh (báo cáo);
- TT Thành ủy (báo cáo);
- UBND Thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND;
- Phòng TCKH TP;
- Lưu VT(D.50b).



Từ Thái Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT**

Phụ lục số 01

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 21 /NQ-HĐND ngày 12 /11/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột) gcl

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Tổng số điều chỉnh, bổ sung	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	TỔNG CỘNG		-	(4.880.000.000)	4.880.000.000
I	Phòng Giáo dục và Đào tạo		(3.095.000.000)	(3.095.000.000)	-
		Kinh phí chờ xét duyệt biên chế, điều chỉnh tăng phụ cấp thâm niên	(2.236.000.000)	(2.236.000.000)	-
		Thanh toán nợ, sửa chữa sửa chữa mới (ngành 070-071)	(640.000.000)	(640.000.000)	-
		Chi nghiệp vụ chuyên môn (ngành 070-071)	(50.000.000)	(50.000.000)	-
		Chi nghiệp vụ chuyên môn (ngành 070-072)	(100.000.000)	(100.000.000)	-
		Trả nợ công trình: Làm mới giếng khoan, đài nước tại điểm học buôn Kbu và thôn Tự Thành trường Mầm non Hòa Khánh	(69.000.000)	(69.000.000)	-
II	Điều chỉnh, bổ sung kinh phí lương cho các trường Tiểu học và THCS		3.095.000.000	(1.785.000.000)	4.880.000.000
a	Ngành học Tiểu học		1.496.000.000	(1.280.000.000)	2.776.000.000
	- Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	255.000.000	-	255.000.000
	- Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	70.000.000	-	70.000.000
	- Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	50.000.000	-	50.000.000
	- Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	188.000.000	-	188.000.000
	- Trường Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	210.000.000	-	210.000.000
	- Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	225.000.000	-	225.000.000
	- Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	77.000.000	-	77.000.000

TT	Đơn vị	Nội dung	Tổng số điều chỉnh, bổ sung	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	- Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	(100.000.000)	(100.000.000)	-
	- Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	(150.000.000)	(150.000.000)	-
	- Trường Tiểu học Lê Lai	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	63.000.000	-	63.000.000
	- Trường Tiểu học Mạc Đĩnh Chi	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	49.000.000	-	49.000.000
	- Trường Tiểu học Ngô Gia Tự	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	(50.000.000)	(50.000.000)	-
	- Trường Tiểu học Ngô Mỹ	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	148.000.000	-	148.000.000
	- Trường Tiểu học Nơ Trang Long	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	75.000.000	-	75.000.000
	- Trường Tiểu học Mạc Thị Bưởi	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	(250.000.000)	(250.000.000)	-
	- Trường Tiểu học Nguyễn Đình Chiểu	Kinh phí lương hợp đồng bảo vệ 68	4.000.000	-	4.000.000
	- Trường Tiểu học Thái Phiên	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	(130.000.000)	(130.000.000)	-
	- Trường Tiểu học Nguyễn Công Trứ	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	160.000.000	-	160.000.000
	- Trường Tiểu học Kim Đồng	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	185.000.000	-	185.000.000
	- Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Kinh phí lương hợp đồng bảo vệ 68	7.000.000	-	7.000.000
	- Trường Tiểu học Y Jút	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	60.000.000	-	60.000.000
	- Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	152.000.000	-	152.000.000
	- Trường Tiểu học La Văn Cầu	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	(150.000.000)	(150.000.000)	-
	- Trường Tiểu học Lê Ngọc Hân	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	85.000.000	-	85.000.000
	- Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	(450.000.000)	(450.000.000)	-
	- Trường Tiểu học Trần Cao Vân	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	290.000.000	-	290.000.000
	- Trường Tiểu học Trần Cao Vân	Kinh phí lương hợp đồng bảo vệ 68	8.000.000	-	8.000.000
	- Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	57.000.000	-	57.000.000
	- Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	98.000.000	-	98.000.000

TT	Đơn vị	Nội dung	Tổng số điều chỉnh, bổ sung	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	- Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	134.000.000	-	134.000.000
	- Trường Tiểu học Phú Vinh	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	64.000.000	-	64.000.000
	- Trường Tiểu học Ng. Thị Minh Khai	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	62.000.000	-	62.000.000
b	Ngành học THCS		1.599.000.000	(505.000.000)	2.104.000.000
	- Trường THCS Hòa Xuân	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	71.000.000	-	71.000.000
	- Trường THCS Hòa Khánh	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	15.000.000	-	15.000.000
	- Trường THCS Đoàn Kết	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	28.000.000	-	28.000.000
	- Trường THCS Lê Lợi	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	120.000.000	-	120.000.000
	- Trường THCS Trần Hưng Đạo	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	(60.000.000)	(60.000.000)	-
	- Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	(80.000.000)	(80.000.000)	-
	- Trường THCS Đào Duy Từ	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	183.000.000	-	183.000.000
	- Trường THCS Đoàn Thị Điểm	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	(250.000.000)	(250.000.000)	-
	- Trường THCS Trần Bình Trọng	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	(35.000.000)	(35.000.000)	-
	- Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	110.000.000	-	110.000.000
	- Trường THCS Trần Quang Diệu	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	78.000.000	-	78.000.000
	- Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	592.000.000	-	592.000.000
	- Trường THCS Lạc Long Quân	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	130.000.000	-	130.000.000
	- Trường THCS Lương Thế Vinh	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	225.000.000	-	225.000.000
	- Trường THCS Hùng Vương	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	110.000.000	-	110.000.000
	- Trường THCS Thành Nhất	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	72.000.000	-	72.000.000
	- Trường THCS Ea Tu	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	(80.000.000)	(80.000.000)	-
	- Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	219.000.000	-	219.000.000

TT	Đơn vị	Nội dung	Tổng số điều chỉnh, bổ sung	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	- Trường PTDT Nội trú	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	151.000.000	-	151.000.000
	Tổng số		-	(4.880.000.000)	4.880.000.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

Phụ lục số 02

PHỤ LỤC CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 21 /NQ-HĐND ngày 12 /11/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột) 

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh, bổ sung	Trong đó	
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	TỔNG CỘNG	-	(2.758.446.301)	2.758.446.301
I	Điều chỉnh giảm dự toán năm 2021	(2.758.446.301)	(2.758.446.301)	-
1	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026	(1.850.618.731)	(1.850.618.731)	
a	Các đơn vị dự toán	(900.000.000)	(900.000.000)	
	Phòng Nội vụ Thành phố	(750.000.000)	(750.000.000)	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố	(150.000.000)	(150.000.000)	
b	UBND các phường, xã	(950.618.731)	(950.618.731)	
	UBND phường Thành Nhất	(14.762.000)	(14.762.000)	
	UBND phường Thành Công	(29.221.000)	(29.221.000)	
	UBND phường Thắng Lợi	(50.215.000)	(50.215.000)	
	UBND phường Tân Lợi	(112.520.202)	(112.520.202)	
	UBND phường Tân An	(126.224.900)	(126.224.900)	

STT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh, bổ sung	Trong đó	
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	UBND phường Tự An	(139.183.000)	(139.183.000)	
	UBND phường Tân lập	(57.040.400)	(57.040.400)	
	UBND phường Tân Tiến	(59.472.500)	(59.472.500)	
	UBND phường Tân Hòa	(9.108.300)	(9.108.300)	
	UBND phường Khánh Xuân	(34.886.700)	(34.886.700)	
	UBND xã Hòa Thắng	(62.715.000)	(62.715.000)	
	UBND xã Hòa Thuận	(36.733.000)	(36.733.000)	
	UBND xã Cưê Bur	(1.023.195)	(1.023.195)	
	UBND xã Ea Tu	(42.439.400)	(42.439.400)	
	UBND xã Ea Kao	(89.862.000)	(89.862.000)	
	UBND xã Hòa Khánh	(54.230.134)	(54.230.134)	
	UBND xã Hòa Xuân	(30.982.000)	(30.982.000)	
2	Chi khác ngân sách cấp Thành phố	(591.828.000)	(591.828.000)	
3	Phòng Dân tộc Thành phố	(315.999.570)	(315.999.570)	
II	Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021	2.758.446.301	-	2.758.446.301
1	Ban chỉ huy quân sự Thành phố	1.201.713.000		1.201.713.000
	- Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ thành phố Buôn Ma Thuột	1.201.713.000		1.201.713.000
2	Công an Thành phố	374.007.000		374.007.000

STT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh, bổ sung	Trong đó	
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	- Kinh phí phục vụ công tác cấp Căn cước công dân trên địa bàn Thành phố	281.120.000		281.120.000
	- Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ thành phố Buôn Ma Thuột	92.887.000		92.887.000
3	UBND xã Hòa Phú	368.726.731	-	368.726.731
	- Sửa chữa nhà làm việc của Công ty cổ phần đường bộ Đắk Lắk tại xã Hòa Phú để làm chốt kiểm soát dịch bệnh Covid-19 (368,727trđ)	368.726.731		368.726.731
4	Đài Truyền thanh - Truyền hình Thành phố	127.000.000	-	127.000.000
	- Bổ sung lương bà Ngô Thị Kim Huế từ tháng 01/2019 đến tháng 9/2021	127.000.000		127.000.000
5	Hội Nông dân Thành phố	171.000.000	-	171.000.000
	- Bổ sung lương đồng chí Huỳnh Văn Bộ từ tháng 3 năm 2021	171.000.000		171.000.000
6	Ban quản lý chợ Buôn Ma Thuột	200.000.000	-	200.000.000
	- Thay mới hệ thống dẫn nước phòng cháy, chữa cháy tại chợ Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	200.000.000		200.000.000
7	Trạm Khuyến nông Thành phố	27.000.000	-	27.000.000
	- Bổ sung lương và chi thường xuyên cho bà H'Blốc Niê	27.000.000		27.000.000
8	Văn phòng HĐND và UBND Thành phố	288.999.570	-	288.999.570

STT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh, bổ sung	Trong đó	
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	- Điều chuyển kinh phí của Phòng Dân tộc về cho Văn phòng HĐND và UBND Thành phố do xác nhập đơn vị	288.999.570		288.999.570

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUƠN MA THUẬT

Phụ lục số 03

**PHỤ LỤC CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG TẠI CÁC ĐƠN VỊ DỰ
TOÁN VỀ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 21 /NQ-HĐND ngày 12 /11/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột) 

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Chương; Loại; Khoản	Mã nguồn ngân sách	Tổng số điều chỉnh	Trong đó	
					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	TỔNG CỘNG		14	-	(21.619.708.499)	21.619.708.499
I	Nguồn cải cách tiền lương tại ngân sách cấp thành phố			21.619.708.499		21.619.708.499
II	Nguồn cải cách tiền lương tại các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp thành phố			(21.619.708.499)	(21.619.708.499)	
1	Sự nghiệp giáo dục	622		(5.674.107.316)	(5.674.107.316)	
a	Phòng Giáo dục và Đào tạo			(1.092.000.000)	(1.092.000.000)	
*	Ngành học Mầm non	070-071		(822.000.000)	(822.000.000)	
	- Chi tập chung tại PGD			(59.000.000)	(59.000.000)	
	- Chi cho 23 trường Mầm non			(763.000.000)	(763.000.000)	
	MN Tự An			(32.000.000)	(32.000.000)	
	MN 10-3			(37.000.000)	(37.000.000)	
	MN Thắng Lợi			(31.000.000)	(31.000.000)	
	MN Thống Nhất			(23.000.000)	(23.000.000)	
	MN Thành Công			(27.000.000)	(27.000.000)	

STT	Nội dung	Chương; Loại; Khoản	Mã nguồn ngân sách	Tổng số điều chỉnh	Trong đó	
					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	MN Tân Lập			(29.000.000)	(29.000.000)	
	MN Tân Thành			(27.000.000)	(27.000.000)	
	MN Ea Kao			(32.000.000)	(32.000.000)	
	MN Rạng Đông			(30.000.000)	(30.000.000)	
	MN Khánh Xuân			(39.000.000)	(39.000.000)	
	MN Hòa Thắng			(43.000.000)	(43.000.000)	
	MN Tân Hòa			(29.000.000)	(29.000.000)	
	MN Hòa Thuận			(40.000.000)	(40.000.000)	
	MN Ea Tu			(41.000.000)	(41.000.000)	
	MN Cư Ebur			(31.000.000)	(31.000.000)	
	MN Hoa Lan			(35.000.000)	(35.000.000)	
	MN Hoa Pơ Lang			(40.000.000)	(40.000.000)	
	MN Thành Nhất			(29.000.000)	(29.000.000)	
	MN Tân Lợi			(27.000.000)	(27.000.000)	
	MN Tân An			(34.000.000)	(34.000.000)	
	MN Hòa Phú			(30.000.000)	(30.000.000)	
	MN Hòa Xuân			(35.000.000)	(35.000.000)	
	MN Hòa Khánh			(42.000.000)	(42.000.000)	
*	Ngành học Tiểu học	070-072		(150.000.000)	(150.000.000)	

STT	Nội dung	Chương; Loại; Khoản	Mã nguồn ngân sách	Tổng số điều chỉnh	Trong đó	
					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
*	Ngành học Trung học cơ sở	070-073		(120.000.000)	(120.000.000)	
b	Ngành học tiểu học	070-072		(2.834.107.316)	(2.834.107.316)	
	- Trường Tiểu học Võ Thị Sáu			(103.000.000)	(103.000.000)	
	- Trường Tiểu học Phan Chu Trinh			(56.000.000)	(56.000.000)	
	- Trường Tiểu học Lê Hồng Phong			(89.000.000)	(89.000.000)	
	- Trường Tiểu học Lý Tự Trọng			(68.000.000)	(68.000.000)	
	- Trường Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh			(80.000.000)	(80.000.000)	
	- Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm			(111.000.000)	(111.000.000)	
	- Trường Tiểu học Trần Phú			(69.000.000)	(69.000.000)	
	- Trường Tiểu học Trần Văn Ôn			(62.000.000)	(62.000.000)	
	- Trường Tiểu học Ngô Quyền			(62.000.000)	(62.000.000)	
	- Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh			(81.000.000)	(81.000.000)	
	- Trường Tiểu học Nguyễn Trãi			(57.000.000)	(57.000.000)	
	- Trường Tiểu học Tô Hiệu			(77.000.000)	(77.000.000)	
	- Trường Tiểu học Bé Văn Đàn			(34.000.000)	(34.000.000)	
	- Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt			(49.000.000)	(49.000.000)	
	- Trường Tiểu học Lê Lai			(49.000.000)	(49.000.000)	
	- Trường Tiểu học Mạc Đĩnh Chi			(35.000.000)	(35.000.000)	
	- Trường Tiểu học Ngô Gia Tự			(90.000.000)	(90.000.000)	

STT	Nội dung	Chương; Loại; Khoản	Mã nguồn ngân sách	Tổng số điều chỉnh	Trong đó	
					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	- Trường Tiểu học Ngô Mây			(48.000.000)	(48.000.000)	
	- Trường Tiểu học Nơ Trang Long			(47.000.000)	(47.000.000)	
	- Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám			(66.000.000)	(66.000.000)	
	- Trường Tiểu học Mạc Thị Bưởi			(37.000.000)	(37.000.000)	
	- Trường Tiểu học Nguyễn Du			(51.000.000)	(51.000.000)	
	- Trường Tiểu học Nguyễn Đình Chiểu			(54.000.000)	(54.000.000)	
	- Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh			(50.000.000)	(50.000.000)	
	- Trường Tiểu học Thái Phiên			(54.000.000)	(54.000.000)	
	- Trường Tiểu học Nguyễn Công Trứ			(65.000.000)	(65.000.000)	
	- Trường Tiểu học Lê Đại Hành			(44.000.000)	(44.000.000)	
	- Trường Tiểu học Kim Đồng			(98.000.000)	(98.000.000)	
	- Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc			(40.000.000)	(40.000.000)	
	- Trường Tiểu học Y Jút			(69.000.000)	(69.000.000)	
	- Trường Tiểu học Trần Quốc Toản			(53.000.000)	(53.000.000)	
	- Trường Tiểu học La Văn Cầu			(92.000.000)	(92.000.000)	
	- Trường Tiểu học Lê Ngọc Hân			(66.000.000)	(66.000.000)	
	- Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn			(102.000.000)	(102.000.000)	
	- Trường Tiểu học Trần Cao Vân			(47.000.000)	(47.000.000)	
	- Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân			(60.000.000)	(60.000.000)	

STT	Nội dung	Chương; Loại; Khoản	Mã nguồn ngân sách	Tổng số điều chỉnh	Trong đó	
					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	- Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định			(63.000.000)	(63.000.000)	
	- Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu			(75.000.000)	(75.000.000)	
	- Trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện			(43.000.000)	(43.000.000)	
	- Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân			(48.000.000)	(48.000.000)	
	- Trường Tiểu học Y Wang			(40.000.000)	(40.000.000)	
	- Trường Tiểu học Phan Bội Châu			(57.107.316)	(57.107.316)	
	- Trường Tiểu học Phan Đình Phùng			(41.000.000)	(41.000.000)	
	- Trường Tiểu học Phú Thái			(53.000.000)	(53.000.000)	
	- Trường Tiểu học Phú Vinh			(39.000.000)	(39.000.000)	
	- Trường Tiểu học Ng. Thị Minh Khai			(60.000.000)	(60.000.000)	
c	Ngành học THCS	070-073		(1.713.000.000)	(1.713.000.000)	
	- Trường THCS Hòa Phú			(49.000.000)	(49.000.000)	
	- Trường THCS Hòa Xuân			(35.000.000)	(35.000.000)	
	- Trường THCS Hòa Khánh			(72.000.000)	(72.000.000)	
	- Trường THCS Đoàn Kết			(61.000.000)	(61.000.000)	
	- Trường THCS Lê Lợi			(51.000.000)	(51.000.000)	
	- Trường THCS Trần Hưng Đạo			(78.000.000)	(78.000.000)	
	- Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng			(43.000.000)	(43.000.000)	
	- Trường THCS Đào Duy Từ			(98.000.000)	(98.000.000)	

STT	Nội dung	Chương; Loại; Khoản	Mã nguồn ngân sách	Tổng số điều chỉnh	Trong đó	
					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	- Trường THCS Phan Chu Trinh			(51.000.000)	(51.000.000)	
	- Trường THCS Trưng Vương			(48.000.000)	(48.000.000)	
	- Trường THCS Đoàn Thị Điểm			(44.000.000)	(44.000.000)	
	- Trường THCS Phạm Hồng Thái			(125.000.000)	(125.000.000)	
	- Trường THCS Nguyễn Chí Thanh			(123.000.000)	(123.000.000)	
	- Trường THCS Trần Bình Trọng			(51.000.000)	(51.000.000)	
	- Trường THCS Nguyễn Văn Cừ			(53.000.000)	(53.000.000)	
	- Trường THCS Trần Quang Diệu			(68.000.000)	(68.000.000)	
	- Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai			(48.000.000)	(48.000.000)	
	- Trường THCS Hàm Nghi			(73.000.000)	(73.000.000)	
	- Trường THCS Lạc Long Quân			(78.000.000)	(78.000.000)	
	- Trường THCS Lương Thế Vinh			(83.000.000)	(83.000.000)	
	- Trường THCS Phan Bội Châu			(45.000.000)	(45.000.000)	
	- Trường THCS Hùng Vương			(46.000.000)	(46.000.000)	
	- Trường THCS Thành Nhất			(66.000.000)	(66.000.000)	
	- Trường THCS Ea Tu			(77.000.000)	(77.000.000)	
	- Trường THCS Tân Lợi			(48.000.000)	(48.000.000)	
	- Trường THCS Nguyễn Trường Tộ			(49.000.000)	(49.000.000)	
	- Trường PTDT nội trú TP BMT			(50.000.000)	(50.000.000)	

STT	Nội dung	Chương; Loại; Khoản	Mã nguồn ngân sách	Tổng số điều chỉnh	Trong đó	
					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
d	Trung tâm GDNN -GDTX	070-075		(35.000.000)	(35.000.000)	
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	799-070-085		(170.000.000)	(170.000.000)	
3	Trung tâm Văn hóa, TT và Du lịch	625		(292.000.000)	(292.000.000)	
	- Bộ phận văn hóa	160-161		(187.000.000)	(187.000.000)	
	- Bộ phận thể thao	220-221		(82.000.000)	(82.000.000)	
	- Bộ phận du lịch	280-322		(23.000.000)	(23.000.000)	
4	Đài Truyền thanh - Truyền hình	640-190-191		(212.000.000)	(212.000.000)	
5	Ban Quản lý chợ	799-280-338		(89.535.000)	(89.535.000)	
6	Đội Quản lý trật tự cảnh quan	799-280-338		(56.000.000)	(56.000.000)	
7	Trạm Khuyến nông	799-280-281		(62.000.000)	(62.000.000)	
8	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố	799-280-332		(40.000.000)	(40.000.000)	
9	Phòng Y tế	623-340-341		(26.000.000)	(26.000.000)	
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	625-340-341		(78.000.000)	(78.000.000)	
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	622-340-341		(40.832.827)	(40.832.827)	
12	Phòng Lao động thương binh và XH	624		(624.000.000)	(624.000.000)	
		340-341		(27.000.000)	(27.000.000)	
		070-098		(130.000.000)	(130.000.000)	
		370-398		(467.000.000)	(467.000.000)	
13	Văn phòng HĐND và UBND	605-340-341		(1.077.000.000)	(1.077.000.000)	

STT	Nội dung	Chương; Loại; Khoản	Mã nguồn ngân sách	Tổng số điều chỉnh	Trong đó	
					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
14	Phòng Tư pháp	614-340-341		(55.000.000)	(55.000.000)	
15	Thanh tra	637-340-341		(26.000.000)	(26.000.000)	
16	Phòng Tài nguyên và Môi trường	626		(101.000.000)	(101.000.000)	
		340-341		(43.000.000)	(43.000.000)	
		250-278		(58.000.000)	(58.000.000)	
17	Phòng Kinh tế	620-340-341		(50.000.000)	(50.000.000)	
18	Phòng Quản lý Đô thị	619		(12.233.233.356)	(12.233.233.356)	
		280-312		(5.247.000.000)	(5.247.000.000)	
		250-261		(6.260.000.000)	(6.260.000.000)	
		250-262		(670.000.000)	(670.000.000)	
		340-341		(56.233.356)	(56.233.356)	
19	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618		(109.000.000)	(109.000.000)	
		340-341		(69.000.000)	(69.000.000)	
		070-085		(40.000.000)	(40.000.000)	
20	Phòng Nội vụ	635		(326.000.000)	(326.000.000)	
		340-341		(258.000.000)	(258.000.000)	
		070-085		(68.000.000)	(68.000.000)	
21	Phòng Dân Tộc	638-340-341		(36.000.000)	(36.000.000)	
22	Hội Nông dân	713-340-361		(38.000.000)	(38.000.000)	

STT	Nội dung	Chương; Loại; Khoản	Mã nguồn ngân sách	Tổng số điều chỉnh	Trong đó	
					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
23	Hội Phụ nữ	712-340-361		(36.000.000)	(36.000.000)	
24	Hội Cựu chiến binh	714-304-361		(28.000.000)	(28.000.000)	
25	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	710-340-361		(49.000.000)	(49.000.000)	
26	Thành Đoàn	711-340-361		(91.000.000)	(91.000.000)	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Phụ lục số 04

PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 21 /NQ-HĐND ngày 12 /11/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột)

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Tổng cộng	Bổ sung từ nguồn thu học phí 40% để thực hiện CCTL	Ghi chú
1	Trường THCS Hòa Khánh	Kinh phí lương và các khoản tính chất có lương	59.000.000	59.000.000	-
2	Trường THCS Đoàn Kết		44.000.000	44.000.000	-
3	Trường THCS Đào Duy Từ		74.000.000	74.000.000	-
4	Trường THCS Phan Chu Trinh		135.000.000	135.000.000	-
5	Trường THCS Trung Vương		127.000.000	127.000.000	-
6	Trường THCS Phạm Hồng Thái		65.000.000	65.000.000	-
7	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ		90.000.000	90.000.000	-
8	Trường THCS Trần Quang Diệu		110.000.000	110.000.000	-
9	Trường THCS Lạc Long Quân		20.000.000	20.000.000	-
10	Trường THCS Hùng Vương		20.000.000	20.000.000	-
11	Trường THCS Thành Nhất		50.000.000	50.000.000	-
12	Trường THCS Tân Lợi		27.000.000	27.000.000	-
13	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ		58.000.000	58.000.000	-
	Tổng số		879.000.000	879.000.000	-

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT**

Phụ lục số 05

PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 21 /NQ-HĐND ngày 12 /11/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách thành phố năm 2021		37.417.575.000	
1	Phòng Quản lý Đô thị Thành phố		14.500.000.000	
a	Chi sự nghiệp kinh tế		11.300.000.000	
		Điện chiếu sáng công cộng	4.500.000.000	
		Chăm sóc cây xanh, hoa, cây cảnh, thảm cỏ và quản lý nơi công cộng	4.750.000.000	
		Quản lý vận hành, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng	2.050.000.000	
b	Chi sự nghiệp môi trường		3.200.000.000	
		Công ty TNHH môi trường Đông Phương (Kinh phí thu gom vận chuyển rác thải)	900.000.000	
		Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắc Lắc	2.300.000.000	
		+ Thu gom vận chuyển rác thải	700.000.000	
		+ Xử lý rác thải	1.000.000.000	
		+ Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước mưa, nước thải	600.000.000	
2	Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố	Thanh toán tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 26	7.717.575.000	
3	Trường tiểu học Phan Đình Phùng	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Phan Đình Phùng	1.000.000.000	
4	UBND phường Thành Nhất	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp trục đường giao thông TDP7, phường Thành Nhất (đoạn từ nút giao Tạ Quang Bửu và hẻm 113 Nguyễn Cơ Thạch đến cầu dân sinh)	1.200.000.000	
5	Nguồn dự phòng ngân sách cấp Thành phố năm 2021	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách thành phố năm 2021 để phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19 (kinh phí thực hiện xét nghiệm nhanh trên diện rộng cho người dân trên địa bàn Thành phố)	13.000.000.000	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
II	Nguồn thu chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 (nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách thành phố năm 2020)		2.002.794.000	
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Thành phố	Phân bổ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2018	2.002.794.000	
		- Hỗ trợ kinh phí xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tại các buôn đồng bào dân tộc thiểu số xã EaTu, thành phố Buôn Ma Thuột	843.794.000	
		- Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình: Đường trục chính tổ dân phố 6, phường Thành Nhất	1.159.000.000	
III	Nguồn kết dư ngân sách cấp thành phố năm 2020 (nguồn sử dụng đất)		794.522.000	
1	UBND phường Thành Nhất	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp nhà vệ sinh UBND phường	50.000.000	
2	UBND phường Tân An		326.063.000	
		Nâng cấp sửa chữa hồ EaNao II	317.477.000	
		Các hạng mục phụ trợ Hội trường tổ dân phố 2	8.586.000	
3	UBND phường Tân Thành	Kinh phí cải tạo, nâng cấp đường Vạn Xuân	23.325.000	
4	UBND phường Tân Hòa	Kinh phí cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đường trục chính TDP 9, phường Tân Hòa nối với đường trục chính buôn Ea Nao A và buôn Ea Nao B, xã Ea Tu	102.264.000	
5	UBND phường EaTam	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Trường Tộ	117.800.000	
6	UBND xã Hòa Thuận	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã	20.860.000	
7	UBND xã CưEbur	Nhà văn hóa và sân thể thao xã	143.525.000	
8	UBND xã EaKao	Đường giao thông nội buôn Tong Ju (trục 2)	10.685.000	
IV	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp thành phố năm 2021		221.000.000	
1	Trường PTDT Nội trú THCS Thành phố	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh dân tộc nội trú	221.000.000	
	TỔNG CỘNG		40.435.891.000	